Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /CBTT.BCF	*Thành phố Sa Đéc, ngày 22 tháng 03 năm 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
DN: C=VN, S=ĐỒNG THÁP, L=Thành phố Sa Đéc, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400371184
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-22 16:42:04
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Thực phẩm Bích Chi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Ủy ban Chứng khóan Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

- Mã chứng khoán: BCF
- Địa chỉ: Số 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, P. 2, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0277 3861 910 Fax: 0277 3864 674
- Email: info@bichchi.com.vn Website: www.bichchi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY có công ty con);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/03/2025 tại đường dẫn: *www.bichchi.com.vn* (mục Thông tin cổ đông/ Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Riêng năm 2024;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST chênh lệch hơn 10% so với LNST cùng kỳ năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1400371184 - C.T.C.P
CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI
TP. SA ĐÉC - T. ĐỒNG THÁP

Phạm Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /BCF.HĐQT *V/v giải trình chênh lệch LNST năm 2024 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023*	*Thành phố Sa Đéc, ngày 22 tháng 03 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ BCTC Hợp nhất, BCTC Riêng Năm 2024 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ Năm 2023 như sau:

(Đơn vị: VNĐ)

		Lợi nhuận sau thuế TNDN	Chênh lệch tăng	Tăng (%)
BCTC Riêng	**Năm 2023**	63,617,172,163	41,866,285,838	65,81%
	Năm 2024	105,483,458,001		
BCTC Hợp nhất	**Năm 2023**	63,490,277,155	39,760,289,330	62.63%
	Năm 2024	103,250,566,485		

* ***Nguyên nhân:*** Kết quả kinh doanh năm 2024 tăng trưởng so với năm 2023 nhờ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ liên tục gia tăng qua các tháng. Đồng thời, giá nguyên liệu đầu vào ổn định hơn so với năm trước, giúp giảm áp lực chi phí sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

Trên đây là giải trình nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2024 tăng so với cùng kỳ Năm 2023 của Công ty.

Trân trọng!

* ***Nơi nhận:*** - UBCKNN; - SGDCKHN; - Lưu VT.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **Tổng Giám Đốc** M.S.D.N: 1400371184 - C.T.C.P CÔNG TY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI T.P. SA ĐÉC - T. ĐỒNG THÁP **Phạm Thanh Bình**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi theo Quyết định số 968/QĐ.UB.HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400371184, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Mai Thế Khôi	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Bình	Thành viên
Ông	Trang Sĩ Đức	Thành viên
Ông	Bùi Văn Sáu	Thành viên
Ông	Phạm Hoàng Thái	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên
Bà	Nguyễn Hương Liên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Bùi Thị Ngọc Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/05/2024
Ông	Trương Thành Nhiệm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/05/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
Ông	Trần Mạnh Hùng	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Mai Thế Khôi - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Phạm Thanh Bình - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Số: 220325.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi được lập ngày 22 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**356.460.098.358**	**337.333.897.418**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**93.476.308.218**	**75.284.607.108**
111	1. Tiền		24.946.308.218	33.614.607.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.530.000.000	41.670.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**74.920.000.000**	**89.050.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.920.000.000	89.050.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**71.083.186.281**	**65.089.369.482**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	64.813.821.824	57.176.360.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.581.258.400	4.030.300.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.307.318.174	7.279.477.002
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.619.212.117)	(3.396.768.718)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**112.840.859.551**	**104.428.860.449**
141	1. Hàng tồn kho		112.840.859.551	104.428.860.449
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.139.744.308**	**3.481.060.379**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	269.928.726	770.374.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.913.172.387	2.710.685.930
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	956.643.195	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**177.440.629.253**	**142.677.081.636**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**45.200.000.000**	**8.348.832.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	45.200.000.000	8.348.832.000
220	**II. Tài sản cố định**		**70.668.186.488**	**66.230.485.706**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	70.438.186.488	66.000.485.706
222	- *Nguyên giá*		*278.339.364.160*	*259.915.984.677*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(207.901.177.672)*	*(193.915.498.971)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	230.000.000	230.000.000
228	- *Nguyên giá*		*354.500.000*	*354.500.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(124.500.000)*	*(124.500.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**11.365.777.716**	**17.941.723.388**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.365.777.716	17.941.723.388
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**206.665.049**	**156.040.542**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	206.665.049	156.040.542
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**533.900.727.611**	**480.010.979.054**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**136.363.132.316**	**126.441.858.360**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**136.158.012.316**	**126.102.738.360**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.194.588.334	14.115.689.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	3.933.289.672	4.273.257.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.405.976.502	5.513.157.632
314	4. Phải trả người lao động		13.259.127.632	10.985.483.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	471.288.762	38.783.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	36.025.278.908	32.837.804.651
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	51.956.323.236	53.135.813.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.912.139.270	5.202.748.178
330	**II. Nợ dài hạn**		**205.120.000**	**339.120.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	205.120.000	339.120.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**397.537.595.295**	**353.569.120.694**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**397.537.595.295**	**353.569.120.694**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		338.972.130.000	322.831.800.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*338.972.130.000*	*322.831.800.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.982.553.207	13.982.553.207
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.582.912.088	16.754.767.487
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*614.437.487*	*2.062.365.324*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*43.968.474.601*	*14.692.402.163*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**533.900.727.611**	**480.010.979.054**

Phan Thị Tuyết Sương	**Trần Văn Thiều**	**Phạm Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**773.292.152.622**	**603.451.707.447**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	11.403.916.298	9.088.831.348
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**761.888.236.324**	**594.362.876.099**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**561.553.532.153**	**454.921.325.570**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**200.334.704.171**	**139.441.550.529**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.808.975.570	13.377.084.454
22	7. Chi phí tài chính	27	5.636.979.188	3.699.626.650
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.755.199.594*	*1.714.347.314*
25	8. Chi phí bán hàng	28	50.574.300.672	42.411.356.341
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	30.324.454.039	26.644.251.511
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.607.945.842**	**80.063.400.481**
31	11. Thu nhập khác	30	3.728.890.301	2.385.992.302
32	12. Chi phí khác	31	314.974.308	2.259.601.308
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.413.915.993**	**126.390.994**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**132.021.861.835**	**80.189.791.475**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	26.538.403.834	16.572.619.312
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**105.483.458.001**	**63.617.172.163**

Phan Thị Tuyết Sương	**Trần Văn Thiều**	**Phạm Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*132.021.861.835*	*80.189.791.475*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.529.677.796	19.464.358.589
03	- Các khoản dự phòng		(777.556.601)	930.619.358
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		603.292.094	(1.882.401.726)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.800.490.772)	(7.298.374.085)
06	- Chi phí lãi vay		2.755.199.594	1.714.347.314
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*145.331.983.946*	*93.118.340.925*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.084.146.788)	8.588.420.025
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.411.999.102)	646.179.432
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.703.297.547	(2.259.603.679)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		449.821.216	184.910.314
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.763.236.428)	(1.711.447.834)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.068.850.555)	(15.770.923.677)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(790.608.908)	(255.521.800)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***111.366.260.928***	***82.540.353.706***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.232.616.906)	(21.054.747.292)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		514.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(151.371.168.000)	(142.668.832.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		128.650.000.000	134.820.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.570.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.015.048.576	8.243.895.731
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(33.424.190.875)***	***(39.229.683.561)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		143.348.738.968	131.796.779.755
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(145.304.328.865)	(117.871.402.271)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.788.423.900)	(47.870.103.660)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(59.744.013.797)***	***(33.944.726.176)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**18.198.056.256**	**9.365.943.969**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**75.284.607.108**	**64.044.184.021**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.355.146)	1.874.479.118
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**93.476.308.218**	**75.284.607.108**

Phan Thị Tuyết Sương	**Trần Văn Thiều**	**Phạm Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thực phẩm Bích Chi theo Quyết định số 968/QĐ.UB.HC ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400371184, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 338.972.130.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 338.972.130.000 VND; tương đương 33.897.213 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 820 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 816 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến và bán buôn thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty đẩy mạnh phát triển các thị trường xuất khẩu lớn như Hàn Quốc, Anh Quốc, Nhật Bản và giá bán có phần tăng nhẹ dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 169,84 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 28,14% so với năm trước. Sản lượng bán ra tăng nên Giá vốn năm nay cũng tăng theo biến động của Doanh thu, tăng 106,63 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,44% so với năm trước. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 60,89 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 43,67% so với năm trước.

Bên cạnh đó, Chi phí bán hàng cũng có phần tăng so với năm trước 8,162 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 19,25% do chi phí vận chuyển tăng.

Tổng hợp các yếu tố nêu trên đã giúp cho Lợi nhuận sau thuế tăng 41,866 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng 65,81% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn thực phẩm

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay và chi phí tiền điện phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Hàng hóa bất động sản thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết:
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	205.998.226	835.526.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.740.309.992	32.779.080.752
Các khoản tương đương tiền (*)	68.530.000.000	41.670.000.000
	93.476.308.218	**75.284.607.108**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng có giá trị 68.530.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5% năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	74.920.000.000	-	89.050.000.000	-
	74.920.000.000	**-**	**89.050.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 74.920.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị 20.000.000.000 VND đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	50.000.000.000	**-**	**50.000.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 (*)	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn và mua bán thực phẩm

(*) Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài	49.696.631.806	(2.439.256.716)	44.139.396.839	(3.336.052.254)
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa	15.117.190.018	(179.955.401)	13.036.963.859	(60.716.464)
	64.813.821.824	**(2.619.212.117)**	**57.176.360.698**	**(3.396.768.718)**

Một số công nợ phải thu khách hàng cuối năm có giá trị 21.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí điện Tự động hóa Trung Dũng	831.900.000	-	831.900.000	-
- Công ty TNHH Bách Khoa Á Châu	-	-	1.325.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phòng cháy Đại Thắng	2.425.000.000	-	21.000.000	-
- Bà Trần Thị Cẩm Duyên	-	-	1.068.162.500	-
- Trả trước cho người bán khác	1.324.358.400	-	784.238.000	-
	4.581.258.400	**-**	**4.030.300.500**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 (*)	8.348.832.000	-	36.851.168.000	-	45.200.000.000	-
	8.348.832.000	**-**	**36.851.168.000**	**-**	**45.200.000.000**	**-**

Trong đó: Các khoản cho vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024		01/01/2024	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	45.200.000.000	-	8.348.832.000	-
		45.200.000.000	**-**	**8.348.832.000**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết về các khoản cho vay đối với Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2						
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/BC-BC2 ký ngày 28/08/2023 và Phụ lục số 01 ngày 29/02/2024. Bao gồm các Giấy nhận nợ sau: - Giấy nhận nợ số 01/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 02/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 03/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 04/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 05/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 06/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 08/BC-BC2 - Giấy nhận nợ số 09/BC-BC2	VND	6,5%/năm	07 năm	Tín chấp	45.200.000.000	8.348.832.000

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.421.632.630	-	2.150.735.889	-
- Phải thu về tạm ứng	80.000.000	-	153.000.000	-
- Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	2.408.368.344	-	4.551.968.213	-
- Phải thu khác	397.317.200	-	423.772.900	-
	4.307.318.174	**-**	**7.279.477.002**	**-**

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Phải thu ngắn hạn của khách hàng nước ngoài*	*4.652.026.262*	*2.212.769.546*	*6.755.653.933*	*3.419.601.678*
+ *Phải thu ngắn hạn của khách hàng nội địa*	*727.834.547*	*547.879.146*	*727.834.547*	*667.118.084*
	5.379.860.809	**2.760.648.692**	**7.483.488.480**	**4.086.719.762**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.211.405.500	-	67.388.573.679	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.451.159.632	-	23.356.768.284	-
Thành phẩm	12.742.216.336	-	11.306.158.266	-
Hàng gửi đi bán	8.436.078.083	-	2.377.360.220	-
	112.840.859.551	**-**	**104.428.860.449**	**-**

Một số hàng tồn kho cuối năm có giá trị 59.000.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 15).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản cố định	6.491.764.767	6.491.764.767
- Xây dựng cơ bản	4.874.012.949	11.449.958.621
- *Công trình xây dựng Si lô chứa trấu*	-	*10.158.704.859*
- *Công trình chế tạo Máy xay gạo*	*1.007.977.067*	*1.007.977.067*
- *Công trình nâng cấp Máy sấy hủ tiếu*	*663.982.490*	*283.276.695*
- *Công trình nâng cấp máy sấy tráng nem*	*1.424.323.606*	-
- *Các công trình khác*	*1.777.729.786*	-
	11.365.777.716	**17.941.723.388**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	77.134.948.814	178.065.326.640	4.254.609.223	461.100.000	259.915.984.677
- Mua trong năm	-	5.889.678.416	1.214.823.963	147.000.000	7.251.502.379
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.715.876.199	-	-	-	15.715.876.199
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.543.999.095)	-	-	(4.543.999.095)
Số dư cuối năm	**92.850.825.013**	**179.411.005.961**	**5.469.433.186**	**608.100.000**	**278.339.364.160**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59.029.049.103	130.274.606.554	4.169.276.631	442.566.683	193.915.498.971
- Khấu hao trong năm	4.832.657.559	13.565.502.256	95.834.664	35.683.317	18.529.677.796
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.543.999.095)	-	-	(4.543.999.095)
Số dư cuối năm	**63.861.706.662**	**139.296.109.715**	**4.265.111.295**	**478.250.000**	**207.901.177.672**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.105.899.711	47.790.720.086	85.332.592	18.533.317	66.000.485.706
Tại ngày cuối năm	**28.989.118.351**	**40.114.896.246**	**1.204.321.891**	**129.850.000**	**70.438.186.488**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.745.333.224 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Số dư cuối năm	**230.000.000**	**124.500.000**	**354.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	124.500.000	124.500.000
Số dư cuối năm	**-**	**124.500.000**	**124.500.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	230.000.000	-	230.000.000
Tại ngày cuối năm	**230.000.000**	**-**	**230.000.000**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 124.500.000 VND

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty, chi tiết như sau:

- Địa chỉ khu đất: Thửa đất số 98-334, tờ bản đồ số 10, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Diện tích: 138 m^2;
- Mục đích sử dụng: dùng làm Văn phòng đại diện của Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.983.333	615.650.000
	- Chi phí bảo hiểm	198.022.615	127.132.782
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.922.778	27.591.667
		269.928.726	**770.374.449**
b)	**Dài hạn**		
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	206.665.049	156.040.542
		206.665.049	**156.040.542**

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (*)	41.973.926.280	41.973.926.280	144.124.838.237	134.142.441.281	51.956.323.236	51.956.323.236
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.839.447.273	4.839.447.273	-	4.839.447.273	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - Thành phố Hồ Chí Minh	6.322.440.311	6.322.440.311	-	6.322.440.311	-	-
	53.135.813.864	**53.135.813.864**	**144.124.838.237**	**145.304.328.865**	**51.956.323.236**	**51.956.323.236**

15 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2024	
					USD	VND
Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 06/05/2024. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	+ Hàng hóa giá trị 59 tỷ VND và Quyền tài sản giá trị 21 tỷ VND thuộc quyền sở hữu của Công ty; + Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, giá trị 20 tỷ VND.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	2.033.436	51.956.323.236
					2.033.436	**51.956.323.236**

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bao bì Tân Tiến Phát Tài	2.849.505.685	2.849.505.685	2.270.210.269	2.270.210.269
- Công ty Cổ phần Bao bì Mai Thư	2.043.594.346	2.043.594.346	1.806.275.219	1.806.275.219
- Công ty TNHH MTV Danh Dự	3.509.211.600	3.509.211.600	819.720.000	819.720.000
- Các đối tượng khác	12.792.276.703	12.792.276.703	9.219.484.055	9.219.484.055
	21.194.588.334	**21.194.588.334**	**14.115.689.543**	**14.115.689.543**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước - Xuất khẩu	3.081.349.615	3.660.871.458
- Người mua trả tiền trước - Nội địa	851.940.057	612.386.296
	3.933.289.672	**4.273.257.754**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	372.354.480	372.354.480	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	327.790.798	327.790.798	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.866.150.175	26.538.403.834	26.068.850.555	-	4.335.703.454
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.647.007.457	2.018.107.317	3.594.841.726	-	70.273.048
- Thuế tài nguyên	-	-	54.777.600	54.777.600	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.425.005.335	2.381.648.530	956.643.195	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.078.091	33.078.091	-	-
	-	**5.513.157.632**	**30.769.517.455**	**32.833.341.780**	**956.643.195**	**4.405.976.502**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.746.757	38.783.591
- Chi phí tiền điện	440.542.005	-
	471.288.762	**38.783.591**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	933.920.997	908.098.537
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	33.897.213.000	30.670.653.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	202.000.000	63.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	992.144.911	1.196.052.614
	36.025.278.908	**32.837.804.651**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205.120.000	339.120.000
	205.120.000	**339.120.000**

(*) Thông tin chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 21.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**278.304.120.000**	**12.302.422.268**	**1.680.130.939**	**46.590.045.324**	**338.876.718.531**
Tăng vốn trong năm trước	44.527.680.000	-	-	(44.527.680.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	63.617.172.163	63.617.172.163
Trích quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	(48.424.770.000)	(48.424.770.000)
Chuyển số dư từ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ đầu tư phát triển	-	1.680.130.939	(1.680.130.939)	-	-
Số dư cuối năm trước	**322.831.800.000**	**13.982.553.207**	**-**	**16.754.767.487**	**353.569.120.694**
Số dư đầu năm nay	**322.831.800.000**	**13.982.553.207**	**-**	**16.754.767.487**	**353.569.120.694**
Tăng vốn trong năm nay (*)	16.140.330.000	-	-	(16.140.330.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	105.483.458.001	105.483.458.001
Trích quỹ từ thiện xã hội (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền (*)	-	-	-	(61.014.983.400)	(61.014.983.400)
Số dư cuối năm nay	**338.972.130.000**	**13.982.553.207**	**-**	**44.582.912.088**	**397.537.595.295**

(*) Thông tin về việc phân phối lợi nhuận và tăng vốn trong năm:

Ngày 28/04/2024, tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, theo Nghị quyết số 03/NQ.ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ chia cổ tức từ 16% - 20% vốn điều lệ. Cụ thể như sau:

Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được thực hiện như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	100,00	65.679.537.487
- Chi cổ tức đợt 01 bằng tiền mặt (đã thực hiện)	24,58	16.141.590.000
- Chi cổ tức đợt 02 bằng tiền mặt (đã thực hiện)	49,15	32.283.180.000
- Chi cổ tức đợt 03 bằng cổ phiếu (1)	24,58	16.141.590.000
- Trích lập Quỹ từ thiện xã hội năm 2023	0,76	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	0,93	613.177.487

(1) Theo Tờ trình số 28/TTr.ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức đợt 03 năm 2023, cụ thể:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.614.159 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu thực tế đã phát hành thêm là 1.614.033 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 16.140.330.000 VND;
- Mục đích phát hành: phát hành cổ phiếu từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Đối tượng được phân phối: theo danh sách cổ đông chốt tại ngày đăng ký cuối cùng được hưởng quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2023 theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán;
- Ngày 25/06/2024 là ngày chốt danh sách để chi trả cổ tức và thời điểm số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung được niêm yết là ngày 19/07/2024;
- Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành (ngày 27/06/2024) là 33.897.213 cổ phiếu. Công ty đã có báo cáo số 45/BC-BCF ngày 27/06/2024 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;
- Ngày 19/07/2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 829/QĐ-SGDHN về việc Chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty. Ngày giao dịch chính thức là 08/08/2024.

Phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 được thực hiện như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
- Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 (mỗi cổ phần nhận 800 VND) (2)	8,00	27.117.770.400
- Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2024 (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND) (3)	10,00	33.897.213.000

(2) Ngày 19/07/2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT quyết nghị thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024.

(3) Ngày 26/11/2024, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT quyết nghị thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2024. Ngày đăng ký cuối cùng là 27/12/2024, ngày dự kiến chi trả là 15/01/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Ông Phạm Thanh Bình	14,44	48.951.080.000	14,44	46.620.080.000
- Ông Bùi Văn Sáu	10,01	33.924.880.000	10,01	32.309.410.000
- Bà Nguyễn Hương Liên	9,73	32.965.590.000	9,73	31.395.800.000
- Các cổ đông khác	65,82	223.130.580.000	65,82	212.506.510.000
	100,00	**338.972.130.000**	**100,00**	**322.831.800.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*322.831.800.000*	*278.304.120.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*16.140.330.000*	*44.527.680.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*338.972.130.000*	*322.831.800.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*30.670.653.500*	*31.728.513.660*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*77.155.313.400*	*92.952.450.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.140.330.000	44.527.680.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	61.014.983.400	48.424.770.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(57.788.423.900)*	*(49.482.630.160)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(30.670.653.500)	(33.341.040.160)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(27.117.770.400)	(16.141.590.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	*(16.140.330.000)*	*(44.527.680.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(16.140.330.000)	(44.527.680.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*33.897.213.000*	*30.670.653.500*

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.897.213	32.283.180
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.897.213	32.283.180
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33.897.213*	*32.283.180*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.897.213	32.283.180
- *Cổ phiếu phổ thông*	*33.897.213*	*32.283.180*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.982.553.207	13.982.553.207
	13.982.553.207	**13.982.553.207**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.368.532.208	1.368.532.208
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.474.128.832	5.474.128.832
- Trên 5 năm	31.652.161.870	33.024.443.483
	38.494.822.910	**39.867.104.523**

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	246.390,79	843.042,87
- Đồng Euro (EUR)	32.044,77	7.336,21
- Bảng Anh (£)	156,90	163,50

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng nước ngoài khác	3.875.853.900	3.875.853.900
- Các khách hàng nội địa khác	274.958.820	274.958.820
	4.150.812.720	**4.150.812.720**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	771.348.431.395	601.704.371.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.943.721.227	1.747.336.324
	773.292.152.622	**603.451.707.447**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.038.937.103	8.935.244.903
Hàng bán bị trả lại	364.979.195	153.586.445
	11.403.916.298	**9.088.831.348**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.553.532.153	454.912.594.565
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	8.731.005
	561.553.532.153	**454.921.325.570**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.310.076.876	7.327.912.041
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.498.898.694	4.166.770.687
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.882.401.726
	14.808.975.570	**13.377.084.454**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**2.044.500.399**	**288.205.255**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.755.199.594	1.714.347.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.278.487.500	1.985.279.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	603.292.094	-
	5.636.979.188	**3.699.626.650**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.983.326.973	4.398.483.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.834.664	89.153.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.728.838.506	33.785.211.667
Chi phí khác bằng tiền	3.766.300.529	4.138.507.698
	50.574.300.672	**42.411.356.341**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.366.212.176	1.854.983.765
Chi phí nhân công	20.118.467.566	10.626.769.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.480.258.225	7.058.333.564
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(777.556.601)	930.619.358
Thuế, phí, lệ phí	1.467.352.426	1.000.151.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.189.299	1.909.371.476
Chi phí khác bằng tiền	3.637.530.948	3.264.022.506
	30.324.454.039	**26.644.251.511**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	514.545.455	-
Thu tiền trục in bao bì	433.583.272	431.721.363
Thu tiền cước tàu	2.456.393.070	1.654.820.825
Thu nhập khác	324.368.504	299.450.114
	3.728.890.301	**2.385.992.302**
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	**454.545.455**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	55.103.945	1.975.000.000
Chi phí hải quan	152.000.000	131.860.000
Chi phí khác	107.870.363	152.741.308
	314.974.308	**2.259.601.308**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	132.021.861.835	80.189.791.475
Các khoản điều chỉnh tăng	894.305.867	4.726.045.519
- *Chi phí không hợp lệ*	*887.950.721*	*2.908.429.858*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá*	*6.355.146*	*886.996.303*
- *Dự phòng phải thu khó đòi*	-	*930.619.358*
Các khoản điều chỉnh giảm	(956.718.922)	(2.052.740.436)
- *Lãi chênh lệch tỷ giá*	*(179.162.321)*	*(2.052.740.436)*
- *Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi*	*(777.556.601)*	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	131.959.448.780	82.863.096.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**26.391.889.756**	**16.572.619.312**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	146.514.078	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.866.150.175	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(26.068.850.555)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**4.335.703.454**	**16.572.619.312**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	466.101.923.504	350.421.347.493
Chi phí nhân công	99.387.666.333	74.426.936.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.529.677.796	19.464.358.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.725.912.610	66.406.714.856
Chi phí khác bằng tiền	9.073.830.503	10.994.422.465
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(777.556.601)	-
	655.041.454.145	**521.713.779.868**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.270.309.992	-	-	93.270.309.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.501.927.881	-	-	66.501.927.881
Các khoản cho vay	74.920.000.000	-	45.200.000.000	120.120.000.000
	234.692.237.873	**-**	**45.200.000.000**	**279.892.237.873**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.449.080.752	-	-	74.449.080.752
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.059.068.982	-	-	61.059.068.982
Các khoản cho vay	89.050.000.000	-	8.348.832.000	97.398.832.000
	224.558.149.734	**-**	**8.348.832.000**	**232.906.981.734**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	51.956.323.236	-	-	51.956.323.236
Phải trả người bán, phải trả khác	57.219.867.242	205.120.000	-	57.424.987.242
Chi phí phải trả	471.288.762	-	-	471.288.762
	109.647.479.240	**205.120.000**	**-**	**109.852.599.240**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	53.135.813.864	-	-	53.135.813.864
Phải trả người bán, phải trả khác	46.953.494.194	339.120.000	-	47.292.614.194
Chi phí phải trả	38.783.591	-	-	38.783.591
	100.128.091.649	**339.120.000**	**-**	**100.467.211.649**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	144.124.838.237	131.967.118.465
	Chênh lệch tỷ giá	(776.099.269)	(170.338.710)
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	145.304.328.865	117.871.402.271

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện được công bố tại Thuyết minh số 21, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thức ăn, chế biến và bán buôn thực phẩm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.273.985.476	567.614.250.848	**761.888.236.324**
Tài sản bộ phận	484.204.095.805	49.696.631.806	**533.900.727.611**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	**19.232.616.906**

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty Con
Ông Mai Thế Khôi	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Sáu	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Hương Liên	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Trần Văn Thiều	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Đầu tư BFIW	Công ty do Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghệ Bagang	Công ty do Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Eco Giống	Công ty do Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần nước Thắng Lợi	Công ty do Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật
Công ty TNHH MTV Rồng Phương Đông (*)	Công ty do Chủ tịch HĐQT làm người đại diện theo pháp luật

(*) Công ty TNHH MTV Rồng Phương Đông đã đóng mã số thuế và ngừng hoạt động từ ngày 18/01/2024.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lãi cho vay		**2.044.500.399**	**288.205.255**
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	2.044.500.399	288.205.255
Thu nhập khác		**454.545.455**	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	454.545.455	-
Chi tiền góp vốn		-	**18.570.000.000**
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Công ty con	-	18.570.000.000

Thu nhập và thù lao của người quản lý chủ chốt:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Mai Thế Khôi	Chủ tịch HĐQT	67.700.000	67.700.000
- Ông Phạm Thanh Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.355.125.000	1.300.600.000
- Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	878.750.000	879.400.000
- Ông Bùi Văn Sáu	Thành viên HĐQT	528.700.000	474.900.000
- Ông Trang Sĩ Đức	Thành viên HĐQT	190.200.000	174.900.000

Thu nhập và thù lao của người quản lý chủ chốt: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
- Ông Nguyễn Ngọc Tiều	Thành viên HĐQT	190.200.000	174.900.000
- Bà Nguyễn Hương Liên	Thành viên HĐQT	54.200.000	54.200.000
- Bà Bùi Thị Ngọc Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	830.175.000	825.350.000
- Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/05/2024)	350.175.000	-
- Ông Trương Thành Nhiệm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/05/2024)	222.712.037	556.450.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	56.200.000	56.200.000
- Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên BKS	40.700.000	40.700.000
- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên BKS	40.700.000	87.550.000
- Ông Trần Văn Thiều	Kế toán trưởng	256.837.500	257.100.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ kiểm toán.

Phan Thị Tuyết Sương	**Trần Văn Thiều**	**Phạm Thanh Bình**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 03 năm 2025